BIỂU 07/CH

DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 CỦA HUYỆN THAN UYÊN - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Thị trấn Than Uyên	Xã Phúc Than	Xã Mường Than	Xã Mường Mít	Xã Pha Mu	Xã Mường Cang	Xã Hua Nà	Xã Tà Hừa	Xã Mường Kim	Xã Tà Mung	Xã Ta Gia	Xã Khoen On
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**152,24**	**15,16**	**13,49**	**3,97**	**3,84**	**2,45**	**5,31**	**9,36**	**23,70**	**20,60**	**12,94**	**12,86**	**28,56**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	31,52	1,26	1,84	0,41	1,44	0,02	0,90	3,33	0,52	4,01	1,39	10,15	6,25
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	10,07	1,15	1,12	0,37	1,24	0,02	0,50	2,81	0,07	2,20	0,28	0,11	0,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	84,07	9,45	8,12	2,61	1,49	1,20	2,98	4,38	12,38	14,71	10,66	2,24	13,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,75	0,79	2,33	0,65	0,55	0,50	0,87	0,96		0,53	0,57		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	2,06		0,15										1,91
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	21,82	2,99	0,20		0,12	0,53			10,60	0,85		0,23	6,30
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	5,02	0,67	0,85	0,30	0,24	0,20	0,56	0,69	0,20	0,50	0,32	0,24	0,25
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**53,21**	**3,06**	**5,00**	**1,00**	**12,75**	**4,70**	**3,70**		**5,00**	**5,00**	**5,00**	**5,00**	**3,00**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,75	0,05										0,70	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	4,01	1,71										2,30	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	48,45	1,30	5,00	1,00	12,75	4,70	3,70		5,00	5,00	5,00	2,00	3,00
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT													